

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/DS - PT
Ngày: 26 - 02 - 2020
V/v tranh chấp
quyền sở hữu tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán
Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Duy S, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số 88 Quốc lộ X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 100 Quốc lộ X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần C.

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà L, số 801 Nguyễn Văn L, phường T, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc M, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc M: Bà Nguyễn Mỹ T.

2. Ông Võ Duy A, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số 88 Quốc lộ X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Ông Võ Duy H, sinh năm 1993 và bà Ngô Thị Ngọc T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số 88 Quốc lộ X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Duy S – Nguyên đơn.

(Ông S và bà N có mặt tại phiên tòa, các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/11/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Duy S trình bày:

Ông và bà Trần Thị N trước đây là vợ chồng, đã ly hôn vào năm 2013. Về con chung: ông và bà N có hai người con chung tên là Võ Duy A, sinh năm 1985 và Võ Duy H, sinh năm 1993, hai con chung đã trưởng thành. Khi nộp đơn ly hôn vào năm 2013, tài sản chung ông S và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông S yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An công nhận hai tài sản sau là tài sản riêng của ông:

1. Nhà và đất ở thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 110m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp cho ông Võ Duy S vào ngày 25/10/1996 là tài sản riêng của ông, được mẹ ruột của ông là bà Trần Thị Q tặng cho riêng ông vào ngày 31/7/1996, được chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân Phường 2 chứng nhận.

2. Nhà và đất ở thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 97,20m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp cho ông Võ Duy S vào ngày 13/9/1996 là tài sản riêng của ông, được mẹ ruột của ông là bà Trần Thị Q tặng cho riêng ông vào ngày 31/7/1996, được Phòng công chứng nhà nước số 01 tỉnh Long An chứng nhận Giấy cho tài sản cùng ngày.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà N không tạo lập nên tài sản chung gì khác ngoài hai căn nhà và đất nêu trên là tài sản riêng của ông được thừa kế từ cha mẹ ruột của ông là ông Võ Duy X và bà Trần Thị Q. Thời điểm ông được tặng cho, hiện trạng nhà đất như hiện trạng bây giờ, không có cải tạo, sửa chữa gì nhiều, chỉ có nâng nền cho cao hơn mặt đường. Còn việc sửa chữa mặt tiền nhà là khi ông cho thuê, bên thuê nhà sửa chữa để buôn bán.

Ông không đồng ý việc xem xét công sức đóng góp của bà Trần Thị N trong việc tôn tạo, nâng nền, sửa chữa nhà và đất số 88 Quốc lộ X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An vì nhà đất từ lúc ông được mẹ ông cho đến nay, chỉ có nâng nền cho cao hơn so với mặt đường, không có sửa chữa gì. Khi ông cho thuê, bên thuê sửa chữa theo ý họ để kinh doanh.

Bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà và ông Võ Duy S chung sống với nhau từ năm 1977, đã ly hôn vào năm 2013; bà và ông S có hai con chung tên là Võ Duy A, sinh năm 1985 và Võ Duy H, sinh năm 1993, hai con chung đã trưởng thành.

Đối với yêu cầu của ông Võ Duy S yêu cầu Tòa án công nhận hai tài sản gồm: 1. Nhà và đất ở thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 110m²; 2. Nhà và đất ở thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 97,20m² là tài sản riêng của ông S, bà không đồng ý vì bà và ông Võ Duy S là vợ chồng từ năm 1977, đến năm 2013 bà và ông S ly hôn. Vợ chồng bà được mẹ chồng là bà Trần Thị Q cho tặng hai căn nhà và đất nêu trên trong thời kỳ hôn nhân. Bà không yêu cầu Tòa án chia tài sản là hai căn nhà và đất nêu trên vì nguyện vọng của bà Trần Thị Q dùng để làm nhà thờ, thờ cúng ông bà. Sau này bà và ông S già thì hai căn nhà và đất nêu trên sẽ cho hai con của ông S và bà là Võ Duy A và Võ Duy H thừa kế.

Đối với yêu cầu ông Võ Duy S chia cho bà tiền thuê nhà từ 01/5/2018 đến 01/5/2019, mỗi tháng 20.000.000 đồng, thành tiền là 240.000.000 đồng, bà xin rút yêu cầu này vì giữa bà và ông S tự thỏa thuận.

Đối với việc đóng góp, tôn tạo, tu sửa hai căn nhà và đất nêu trên bà không yêu cầu Tòa án xem xét vì bà không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần C do bà Nguyễn Mỹ T là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày tại văn bản số 422-2019/CV-CC ngày 22/7/2019 như sau:

Với tư cách là bên thuê mặt bằng tại địa chỉ số 88 Quốc lộ X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An cùng bên cho thuê là ông Võ Duy S theo Hợp đồng thuê mặt bằng ngày 30/3/2018, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Công ty chúng tôi xin trình bày ý kiến như sau:

- Đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản sau ly hôn giữa ông Võ Duy S và bà Trần Thị N đúng quy định pháp luật.

- Trường hợp tranh chấp dẫn đến một phần hoặc toàn bộ tài sản cho thuê không còn thuộc quyền sở hữu của ông Võ Duy S, ông S có trách nhiệm đảm bảo chủ sở hữu mới phải tiếp tục cho Công ty C thuê theo đúng nội dung hợp đồng. Nếu ông Võ Duy S không đảm bảo được nội dung trên hoặc kết quả giải quyết tranh chấp tài sản của Tòa án dẫn đến Công ty C không thể tiếp tục thuê tài sản cho thuê một cách trọn vẹn, thì được xem là ông Võ Duy S đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và phải chịu các chế tài quy định tại hợp đồng.

Bà Nguyễn Mỹ T có Đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án như làm việc, hòa giải, xét xử.

2. Ông Võ Duy A và bà Nguyễn Thị Tuyết M1 (con trai và con dâu của ông S và bà N) trình bày tại Bản tự khai nội dung vụ việc ngày 29/5/2019 như sau: Từ lúc bà nội (bà Trần Thị Q) chia nhà cho ba với mẹ thì ông bà còn nhỏ và không có biết đến chuyện gì. Sau này nhà có sửa chữa lên nền thì ông bà cũng không có đóng góp gì vào căn nhà. Hiện tại ba và mẹ đang định phân chia tài sản căn nhà thì ông bà cũng không có ý kiến hay chia tài sản gì cả.

Ông Võ Duy A và bà Nguyễn Thị Tuyết M1 có Đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

3. Ông Võ Duy H và bà Ngô Thị Ngọc T (con trai và con dâu ông S và bà N) trình bày tại Bản tự khai nội dung vụ việc ngày 29/5/2019 như sau: Từ lúc bà nội chia nhà cho ba với mẹ thì ông bà còn nhỏ không biết chuyện gì. Sau này nhà có sửa chữa lên nền thì ông bà cũng không có đóng góp gì vào căn nhà. Hiện tại ba và mẹ đang định phân chia tài sản căn nhà thì ông bà cũng không có ý kiến hay chia tài sản gì cả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An quyết định:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 158, Điều 205 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Điều 33, Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án công nhận nhà và đất ở thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 110m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, được UBND tỉnh Long An cấp cho ông Võ Duy S vào ngày 25/10/1996; Nhà và đất ở thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 97,20m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, được UBND tỉnh Long An cấp cho ông Võ Duy S vào ngày 13/9/1996 là tài sản riêng của ông S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/10/2019, nguyên đơn ông Võ Duy S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Nhà đất theo tờ khai trước bạ thì người nhận tài sản có tên bà N, ông S bà N có cùng nâng nền và chia tiền thuê nhà nên đây là tài sản chung. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần C, ông Võ Duy A, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, ông Võ Duy H và bà Ngô Thị Ngọc T đề nghị xét xử vắng mặt và không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Võ Duy S yêu cầu Tòa án công nhận nhà ở số 58, Đường C, Phường Y, thị xã T, tỉnh Long An có diện tích 110m², đất ở có diện tích 110,5m², theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp cho ông Võ Duy S vào ngày 25/10/1996; nhà ở số 58, Đường C, Phường Y, thị xã T, tỉnh Long An có diện tích 97,20m², đất ở có diện tích 105,6m², theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp cho ông Võ Duy S vào ngày 13/9/1996 là tài sản riêng của ông S.

[3] Bà N không đồng ý yêu cầu của ông S, vì vợ chồng bà được mẹ chồng là bà Trần Thị Q cho tặng hai căn nhà và đất nêu trên trong thời kỳ hôn nhân. Bà N không yêu cầu Tòa án chia tài sản là hai căn nhà và đất nêu trên vì nguyện vọng của bà Trần Thị Q (mẹ chồng) dùng để làm nhà thờ, thờ cúng ông bà. Sau này bà và ông S già thì hai căn nhà và đất nêu trên sẽ cho hai con của ông S và bà là Võ Duy A và Võ Duy H thừa kế.

[4] Thấy rằng, nhà và đất tại số 58, đường C, Phường Y, thị xã T, tỉnh Long An (hiện nay là số 88 Quốc lộ X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An), ông Võ Duy S được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở như sau:

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp ngày 13/9/1996 đối với nhà ở có diện tích xây dựng 97,20m²; đất ở có diện tích 105,6m², theo Giấy phép chuyển quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 1303/D.UB ngày 13/9/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có nội dung: Cho phép ông Võ Duy S được nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở của bà Trần Thị Q.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp ngày 25/10/1996 đối với nhà ở có diện tích xây dựng 110m²; đất ở có diện tích 110,5m², theo Giấy phép chuyển quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 1577/D.UB ngày 25/10/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có nội dung: Cho phép ông Võ Duy S được nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở của bà Trần Thị Q.

[5] Đất và nhà ở nói trên có nguồn gốc là ông S nhận thừa kế từ cha là ông Võ Duy X và mẹ là bà Trần Thị Q chuyển quyền lại cho con là ông Võ Duy S, được thể hiện tại Giấy công nhận cho tài sản được Phòng Công chứng nhà nước

số 1 tỉnh Long An chứng nhận ngày 31/7/1996 có nội dung: Căn cứ quyết định số 04/DSST ngày 05/6/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về việc phân chia tài sản thừa kế. Trong đó bà Trần Thị Q được hưởng nhà, đất lô A tọa lạc tại số 58, đường C, Phường Y, thị xã T có diện tích đất 315m²; nhà 128,1m². Nay bà Q quyết định chia $\frac{1}{2}$ căn nhà nói trên cho con trai là Võ Duy S được toàn quyền sở hữu. Tại quyết định số 04/DSST ngày 05/6/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì ông Võ Duy S được hưởng thừa kế lô C.

Tại Giấy ủy quyền nhà ngày 31/7/1996 được Ủy ban nhân dân Phường Y xác nhận có nội dung: Bà Trần Thị Q là chủ sở hữu hợp pháp căn nhà tọa lạc tại số 58, đường C, diện tích xây dựng 110m². Nay bà Q ủy quyền cho Võ Duy S được trọn quyền sở hữu nhà. Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở xác định đất và nhà ông S được hưởng là tài sản ông S được thừa kế riêng và tặng cho riêng từ cha mẹ ông S là ông X và bà Q. Không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà Q cho nhà, đất cho ông S và bà N.

[6] Tại “Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp lệ phí trước bạ” ngày 26/02/1997 và ngày 17/02/1997 có ghi:

“2) *Bên nhận tài sản:*

- *Tên đơn vị, cá nhân Võ Duy S*
- *Tên vợ hoặc chồng Trần Thị N”*

Nhưng tại mục “3) *Giấy tờ chuyển dịch lập ngày*” của cả hai tờ khai thì theo “*Giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An số 1577/D.UB ngày 25/10/1996 và số 1303/D.UB ngày 13/9/1996*”. Hai giấy phép này đều có nội dung: Cho phép ông Võ Duy S được nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở của bà Trần Thị Q.

[7] Thấy rằng, đây là mẫu tờ khai nộp thuế trước bạ, không thể cho rằng ông S đã đồng ý nhập tài sản riêng thành tài sản chung. Tại phiên Tòa phúc thẩm ông S không đồng ý căn cứ vào tờ khai này để cho rằng đây là tài sản chung, ông điền tên bà N vào các tờ khai là do cán bộ thuế biết ông đã có vợ nên yêu cầu ghi tên vợ vào mẫu tờ khai.

Tại bản án số 53/2013/HNGĐ-PT ngày 12/11/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử vụ án “Tranh chấp ly hôn” giữa ông S và bà N. Ông S và bà N cũng thừa nhận 20 năm sau này cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc nữa và đã hai lần ông bà ký đơn ly hôn. Như vậy, từ năm 1993 giữa ông S và bà N đã xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Do đó, ông S trình bày “Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp lệ phí trước bạ” ngày 26/02/1997 và ngày 17/02/1997, ông có ghi tên bà N là ghi theo mẫu chứ không phải ông đồng ý nhập vào tài sản chung là có cơ sở. Mặt khác, bà N cũng thừa nhận bà đồng ý theo nguyện vọng của bà Q để ngôi nhà số 88 làm nhà thờ, thờ cúng ông bà nên bà không yêu cầu chia tài sản chung.

[8] Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định nhà ở có diện tích xây dựng 97,20m²; đất ở có diện tích 105,6m² và nhà ở có diện tích xây dựng 110m²; đất ở có diện tích 110,5m² là tài sản riêng của ông S. Yêu cầu khởi kiện

của ông S là có căn cứ chấp nhận, phù hợp các điều 14, 16, 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào “Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp lệ phí trước bạ”; các lần cho thuê nhà ông S đều chia tiền cho thuê nhà cho bà N sau khi vợ chồng đã ly hôn để cho rằng đây là tài sản chung là chưa phù hợp. Hơn nữa, dù là tài sản riêng nhưng theo quy định của pháp luật thì lợi tức trong thời kỳ hôn nhân vẫn là tài sản chung. Cần sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận cầu khởi kiện của ông S. Xác định nhà ở có diện tích xây dựng 97,20m²; đất ở có diện tích 105,6m² và nhà ở có diện tích xây dựng 110m²; đất ở có diện tích 110,5m² là tài sản riêng của ông S

[9] Ông S và bà N chung sống năm 1977, kết hôn năm 1997, đã ly hôn năm 2013 nên quan hệ hôn nhân trên được xác lập vào năm 1977 theo quy định của pháp luật.

[10] Tại phiên tòa, ông S và bà N đều thống nhất khoảng năm 2010 vợ chồng có nâng nền nhà cao 0,8m, diện tích 100m², hiện nay có giá trị là 150.000.000 đồng; thống nhất biên bản định giá ngày 28/5/2019 về giá đất và giá nhà ở. Như vậy, giá trị nâng nền 150.000.000 đồng là tài sản chung nên ông S và bà N mỗi người được chia ½. Ông S được sở hữu nhà nên ông S phải hoàn lại bà N 75.000.000 đồng. Giá trị đất 6.483.000.000 đồng; nhà ở 234.044.160 đồng. Tổng cộng giá trị nhà, đất còn lại là 6.642.044.160 đồng (6.717.044.160 đồng - 75.000.000 đồng).

Trong thời gian dài chung sống vợ chồng với ông S, bà N cũng có công sức bảo quản, giữ gìn tài sản nên phải xem xét công sức của bà N đối với tài sản đang tranh chấp nên bà N được tính công sức là 20% của giá trị tài sản là 1.328.408.832 đồng (6.642.044.160 đồng x 20%) ông S phải hoàn lại cho bà N là phù hợp. Như vậy, tổng cộng ông S phải hoàn lại cho bà N 1.403.408.832 đồng.

[11] Ngoài ra, bản án sơ thẩm không quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S trình bày, ông có nộp tạm ứng tại Tòa án cấp sơ thẩm 10.000.000 đồng, đã nhận lại 8.000.000 đồng và cũng đồng ý tự nguyện chịu 2.000.000 đồng chi phí tố tụng nên ghi nhận.

[12] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của ông S là không có căn cứ.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông S và bà N là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên được Tòa án chấp nhận.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa toàn bộ bản án sơ thẩm nên ông S kháng cáo không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Duy S;

Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 14, 16, 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

- Căn cứ vào Điều 33, Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Duy S về “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản” đối với bà Trần Thị N.

Nhà ở số 58, đường C, Phường Y, thị xã T, tỉnh Long An có diện tích xây dựng 97,20m²; đất ở có diện tích 105,6m², ông Võ Duy S được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 13/9/1996, hồ sơ gốc số 408; nhà ở số 58, đường C, Phường Y, thị xã T, tỉnh Long An, có diện tích xây dựng 110m²; đất ở có diện tích 110,5m², ông Võ Duy S được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 25/10/1996, hồ sơ gốc số 413, là tài sản riêng của ông Võ Duy S.

2. Ông Võ Duy S phải hoàn lại cho bà Trần Thị N số tiền được chia tài sản chung và công sức tổng cộng là 1.403.408.832 đồng (*Một tỷ, bốn trăm lẻ ba triệu, bốn trăm lẻ tám nghìn, tám trăm ba mươi hai đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Võ Duy S tự nguyện chịu 2.000.000 đồng (đã nộp xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Duy S và bà Trần Thị N được miễn.

Hoàn trả ông Võ Duy S 46.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002632 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Võ Duy S không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND TP. Tân An;
- Chi cục THADS TP. Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

